**PHỤ LỤC I: BẢNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**

**kết quả thực hiện Tiêu chí về điện nông thôn mới**

**thông qua phương pháp nhận dạng giai đoạn 2021 – 2025**

| **STT** | **Mục đánh giá** | **Thành phần đánh giá** | **Nội dung đánh giá** | **Nhận dạng đánh giá** | **Mức đánh giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)** | **Đạt** |  |
| **1** | **Lưới điện cao áp** | **Đạt** |  |
| **1.1** | **Hồ sơ pháp lý** | **Đạt** |  |
| 1.1.1 | Thủ tục, hồ sơ | Dự án/công trình/hạng mục đầu tư | Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt | Đạt | Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đủ pháp lý |
| 1.1.2 | Hồ sơ thiết kế | Đạt |
| 1.1.3 | Hồ sơ nghiệm thu | Đạt |
| **1.2** | **An toàn điện** | **Đạt** |   |
| 1.2.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện | Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây | Đến mặt đất với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây trần: Khi xây dựng, cải tạo đoạn đường dây dẫn điện cao áp trên không vượt qua nhà ở, công trình có người sinh sống, làm việc bên trong; nơi thường xuyên tập trung đông người; công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia; khu di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được Nhà nước xếp hạng phải tăng cường các biện pháp an toàn về điện | ≥ 14 m | Đạt |   |
| 1.2.2 | Xây dựng trong trường hợp đặc biệt với đường dây trên không điện áp đến 35 kV nếu sử dụng dây bọc | ≥ 11 m | Đạt |   |
| 1.2.3 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư | ≥ 7,0 m | Đạt |  |
| 1.2.4 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư | ≥ 5,5 m | Đạt |   |
| 1.2.5 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến | ≥ 4,5 m | Đạt |   |
| 1.2.6 | Đến mặt đường ô tô | ≥ 7,0 m | Đạt |   |
| 1.2.7 | Đến điểm cao nhất (4,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt, hoặc đến điểm cao nhất (7,5m) của phương tiện, công trình giao thông đường sắt chạy điện  | 3,0 m | Đạt |   |
| 1.2.8 | Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại | tĩnh không +1,5 m | Đạt |   |
| 1.2.9 | Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại | ≥ 5,5 m | Đạt |   |
| 1.2.10 | Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được | ≥ 2,5 m | Đạt |   |
| 1.2.11 | Từ đường điện áp 22 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn | ≥ 2,0 m | Đạt |   |
| 1.2.12 | Từ đường điện áp 35 kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn |  ≥ 3,0 m  | Đạt |   |
| 1.2.13 | Đến đường dây thông tin | ≥ 3,0 m | Đạt |   |
| 1.2.14 | Đến mặt đê, đập | ≥ 6,0 m | Đạt |   |
| 1.2.15 | Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng | Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh | Dây bọc 22 kV | ≥ 1,0 m | Đạt | Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện. |
| 1.2.16 | Dây bọc 35 kV | ≥ 1,5 m | Đạt |
| 1.2.17 | Dây trần 22 kV | ≥ 2,0 m | Đạt |
| 1.2.18 | Dây trần 35 kV | ≥ 3,0 m | Đạt |
| 1.2.19 | Cáp ngầm  | Cáp ngầm: Đường cáp điện đi trên mặt đất hoặc trên không, hành lang bảo vệ an toàn đường cáp được giới hạn về các phía tính từ mặt ngoài của sợi cáp ngoài cùng trở ra | ≥ 0,5 m | Đạt |  |
| 1.2.20 | Biển báo an toàn | Có Biến báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn | 100% | Đạt |   |
| 1.2.21 | An toàn cho người và vật nuôi | Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa | Không bị gỉ sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất | Đạt |   |
| **1.3** | **Cung cấp điện** | **Đạt** |   |
| 1.3.1 | Nguồn điện cung cấp | Đảm bảo về nguồn cấp | Dòng điện làm việc lớn nhất của dây dẫn | Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 1.3.2 | Đảm bảo điện áp | Điện áp tại đầu ra phía cuối đường dây | không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **1.4** | **Kết cấu chịu lực** | **Đạt** |   |
| 1.4.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực | Cột bê tông | Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông  | Không để hở cốt thép bên trong | Đạt |   |
| 1.4.2 | Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột | Không nghiêng quá 1/150 x H | Đạt | H: Chiều cao cột |
| 1.4.3 | Cột thép | Xác định các thanh thép và bu lông | Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong | Đạt |   |
| 1.4.4 | Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột | Không nghiêng quá 1/200 x H | Đạt | H: Chiều cao cột |
| 1.4.5 | Kết cấu hỗ trợ chịu lực | Dây néo thép, thanh chống | Có bảo vệ chống gỉ theo quy đinh | Đạt |   |
| 1.4.6 | Móng néo | Được bảo vệ chống xói lở | Đạt |   |
| 1.4.7 | Móng cột | Móng bê tông, trụ … | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |   |
| 1.4.8 | Xà giá đỡ | Xà đỡ, néo dây điện | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |   |
| 1.4.9 | Giá đỡ và kết cấu khác | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |   |
| **1.5** | **Vận hành** | **Đạt** |   |
| 1.5.1 | Nhận dạng về quy trình vận hành | Các quy trình vận hành | Quy trình kiểm tra an toàn vận hành | Có quy trình đầy đủ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 1.5.2 | Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố | Có quy trình đầy đủ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **2** | **Trạm biến áp phân phối** | **Đạt** |   |
| **2.1** | **Hồ sơ pháp lý** | **Đạt** |   |
| 2.1.1 | Thủ tục, hồ sơ | Dự án đầu tư | Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt | Đạt | Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý |
| 2.1.2 | Hồ sơ thiết kế | Đạt |
| 2.1.3 | Hồ sơ nghiệm thu | Đạt |
| **2.2** | **An toàn điện** | **Đạt** |   |
| 2.2.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện | Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh | Đến 22 kV | ≥ 2,0 m | Đạt | Không có cây có thể đổ hoặc xô cành vào các kết cấu công trình trạm biến áp |
| 2.2.2 | Đến 35 kV | ≥ 3,0 m | Đạt |
| 2.2.3 | Nối đất | Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét | Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị gỉ hoặc bị đứt | Đạt |   |
| 2.2.4 | Biển báo an toàn | Biến báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định | 100% | Đạt |   |
| **2.3** | **Cung cấp điện** | **Đạt** |   |
| 2.3.1 | Nguồn điện cung cấp | Đảm bảo về nguồn cấp | Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện | ≤công suất định mức máy biến áp | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.3.2 | Đảm bảo về chất lượng điện | Điện áp phía hạ áp tại đầu ra | Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **2.4** | **Vận hành** | **Đạt** |   |
| 2.4.1 | Nhận dạng về quy trình vận hành | Mua bán điện | Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng trong thời gian kiểm định, nguyên kẹp chì | 100% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.4.2 | Có đồng hồ đo, bộ biến đổi kiểm tra các thông số vận hành (V; A; VT; CT ) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành | 100% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.4.3 | Thao tác, vận hành | Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác | Có hồ sơ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 2.4.4 | Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành | Có hồ sơ | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **2.5** | **Kết cấu chịu lực, bảo vệ** | **Đạt** |   |
| 2.5.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực | Cột điện | Cột bê tông | Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong | Đạt |   |
| 2.5.2 | Cột thép | Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt | Đạt |   |
| 2.5.3 | Móng cột | Móng bê tông, trụ | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |   |
| 2.5.4 | Giá đỡ thiết bị | Xà đỡ, dây néo cột điện | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |   |
| 2.5.5 | Giá đỡ và kết cấu khác | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |   |
| 2.5.6 | Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có) | Hàng rào | Móng bờ rào không bị sói mòn, tường rào không bị bong vữa, thủng lỗ, nứt mạch vữa | Đạt |   |
| 2.5.7 | Cổng ra vào | Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sắt | Đạt |   |
| **3** | **Đường dây hạ áp** | **Đạt** |   |
| **3.1** | **Hồ sơ pháp lý** |  |   |
| 3.1.1 | Thủ tục, hồ sơ | Dự án đầu tư  | Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền | Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt | Đạt | Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xác nhận đảm bảo pháp lý |
| 3.1.2 | Hồ sơ thiết kế | Đạt |
| 3.1.3 | Hồ sơ nghiệm thu | Đạt |
| **3.2** | **An toàn điện** | **Đạt** |   |
| 3.2.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện | Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ điểm thấp nhất của dây dẫn ở trạng thái võng lớn nhất đến trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây | Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư | ≥ 5,5 m | Đạt |  |
| 3.2.2 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư | ≥ 5,0 m | Đạt |  |
| 3.2.3 | Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến | ≥ 4,0 m | Đạt |  |
| 3.2.4 | Đến mặt đường ô tô cấp I,II | ≥ 7,0 m | Đạt |   |
| 3.2.5 | Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại |  ≥ 6,0 m | Đạt |   |
| 3.2.6 | Đến mặt ray đường sắt | ≥ 8,0 m | Đạt |   |
| 3.2.7 | Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại | tĩnh không +1,5 m | Đạt |   |
| 3.2.8 | Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại | ≥ 5,5 m | Đạt |   |
| 3.2.9 | Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được | ≥ 2,5 m | Đạt |   |
| 3.2.10 | Đến đường dây thông tin | ≥ 1,25 m | Đạt |   |
| 3.2.11 | Đến mặt đê, đập | ≥ 6,0 m | Đạt |   |
| 3.2.12 | Nối đất | Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị |  không bị đứt hay gỉ sét | Đạt |   |
| 3.2.13 | Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp | < 50 Ω | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.2.14 | Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trống trải không có nhà cửa, công trình, cây che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp | < 30 Ω | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.2.15 | Biển báo an toàn | Có biến báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định | 100% | Đạt |   |
| **3.3** | **Chất lượng điện năng** | **Đạt** |   |
| 3.3.1 | Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng | Điện áp | Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận | trong khoảng ± 5% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.3.2 | Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép | từ +5% đến -10% | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.3.3 | Tần số | Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50 Hz | trong phạm vi ± 0,2 Hz | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.3.4 | Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50 Hz | trong phạm vi ± 0,5 Hz | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| **3.4** | **Dây dẫn điện** | **Đạt** |   |
| 3.4.1 | Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp | Kiểu đi dây | Đảm bảo an toàn điện | Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà. | Đạt |   |
| 3.4.2 | Kết nối dây |  Mối nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn | số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ | Đạt |   |
| 3.4.3 | An toàn dẫn điện | Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn | Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 3.4.4 | An toàn cách điện | Dây trần | Có sứ cách điện trên cột | Đạt |   |
| 3.4.5 | Dây bọc | Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột | Đạt |   |
| 3.4.6 | Dây cáp dẫn điện | Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực | Đạt |   |
| 3.4.7 | An toàn về cơ học | Dây trần và dây bọc | Dây không bị bong đứt sợi cáp bện | Đạt |   |
| **3.5** | **Kết cấu chịu lực** | **Đạt** |   |
| 3.5.1 | Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực. | Cột điện | Cột bê tông | Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong | Đạt |   |
| 3.5.2 | Cột thép | Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống gỉ sắt | Đạt |   |
| 3.5.3 | Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình | Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mục. | Đạt |  |
| 3.5.4 | Kết cấu hỗ trợ chịu lực | Dây néo thép, thanh chống | Có bảo vệ, chống gỉ sắt | Đạt |   |
| 3.5.5 | Móng néo | Được bảo vệ chống xói lở | Đạt |   |
| 3.5.6 | Móng cột | Móng bê tông, trụ | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |   |
| 3.5.7 | Móng đà cản | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |   |
| 3.5.8 | Móng đất | Được bảo vệ không bị xói lở | Đạt |   |
| 3.5.9 | Xà giá đỡ | Xà đỡ, néo dây điện | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |   |
| 3.5.10 | Giá đỡ và kết cấu khác | Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa | Đạt |   |
| **3.6** | **Vận hành** | **Đạt** |   |
| 3.6.1 | Nhận dạng về quy trình vận hành | Đường dây | Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột | Có đánh số | Đạt |   |
| 3.6.2 | Các quy trình vận hành | Quy trình kiểm tra an toàn vận hành. | Có sổ theo dõi | Đạt |   |
| 3.6.3 | Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố | Có sổ theo dõi | Đạt |   |
| 3.6.4 | Trong mạch điện ba pha bốn dây | Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha | Cắt thiết bị các dây không có điện | Đạt |   |
| 3.6.5 | Trong mạch điện một pha hai dây | Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha | Cắt thiết bị hai dây không có điện | Đạt |   |
| **4** | **Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện** | **Đạt** |   |
| **4.1** | **Dây sau công tơ** | **Đạt** |   |
| 4.1.1 | Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ | Loại dây dẫn về hộ gia đình | Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện. | Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu 2,5 mm2. | Đạt |   |
| 4.1.2 | An toàn treo dây dẫn | Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20 m | Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu | Đạt |   |
| 4.1.3 | Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20 m trở lên | Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian | Đạt |   |
| 4.1.4 | Dây dẫn căng vượt đường ô tô | Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp | Đạt |   |
| **4.2** | **Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ** | **Đạt** |   |
| 4.2.1 | Thông tin, số liệu nhận dạng | Cột đỡ trung gian | Loại cột | Gỗ hoặc tre, cao ≥ 4,0 m, đường kính ≥ 80 mm | Đạt |   |
| 4.2.2 | Bảo vệ an toàn cho cột | Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại | Đạt |   |
| 4.2.3 | Hợp đồng mua bán điện | Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ | 100 % các hộ dân được ký hợp đồng | Đạt | Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: **đạt/không đạt** |
| 4.2.4 | Công tơ điện | Chất lượng | Có kiểm đinh còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong | Đạt |   |
| 4.2.5 | Bảo vệ công tơ | Hòm công tơ | Công tơ được đặt trong hòm composite hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà | Đạt |   |
| **4.3** | **Điện trong nhà** | **Đạt** |   |
| 4.3.1 | Thông tin, số liệu nhận dạng | Bảng điện tổng | Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà | 100 % các hộ dân | đạt | Trưởng thôn (bản, buôn) báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh **giá đạt/ không đạt** |
| 4.3.2 | Dây điện | Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường | 100 % các hộ dân | đạt |
| **II** | **Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)** |   | **Đạt** |   |
| **1** | **Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia** | **Đạt** |   |
| 1.2 | Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia | Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên | Đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ |  ≥ 99 %  | Đạt |   |
| 1.3 | Đối với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long |  ≥ 98 %  | Đạt | Riêng đối với các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên ≥ 95%  |
| 1.4 | Đối với vùng Trung du miền núi phía bắc; các xã theo Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 |  ≥ 95 %  | Đạt |   |
| .5 | Ngừng, giảm mức cung cấp điện | Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện | ≥ 05 ngày | Đạt |   |
| 1.6 | Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng | Trong 3 ngày liên tiếp | Đạt |   |
| **2** | **Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập** | **Đạt** |   |
| 2.1 | Nguồn năng lượng tái tạo. | Có công suất ≥ 50 kW | Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực | Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 95 % | Đạt |   |
| 2.2 | Có công suất < 50 kW | Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp | Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối ≥ 85 % | Đạt |   |

**PHỤ LỤC II**

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TIÊU CHÍ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN**

**ĐỐI VỚI CHỢ NÔNG THÔN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung đánh giá** | **Nhận dạng đánh giá** | **Mức đánh giá** |
| 01 | Về mặt bằng, diện tích xây dựng chợ | - Có mặt bằng phù hợp với quy mô hoạt động; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ thiết yếu tại chợ | Đạt |
| - Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m2 | Đạt |
| 02 | Về kết cấu nhà chợ chính | - Nhà chợ chính phải bảo đảm được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy định | Đạt |
| - Nền chợ phải được bê tông hóa | Đạt |
| 03 | Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình | - Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý chợ | Đạt |
| - Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng, phù hợp với quy mô của chợ | Đạt |
| - Có địa điểm trông giữ xe (ngoài trời hoặc có mái che) đáp ứng và phù hợp nhu cầu mua, bán tại chợ, đảm bảo an toàn, trật tự | Đạt |
| - Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về an toàn thực phẩm | Đạt |
| - Có nước sạch, nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ | Đạt |
| - Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định đảm bảo cho hoạt động của chợ | Đạt |
| - Có khu thu gom, lưu chứa rác và kế hoạch vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương | Đạt |
| - Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm tiêu thoát, dễ dàng thông tắc | Đạt |
| - Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy, chữa cháy cho chợ theo quy định | Đạt |
| 04 | Về điều hành quản lý chợ | - Có tổ chức quản lý chợ; việc tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý thực hiện theo quy định | Đạt |
| - Có Nội quy chợ được niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ | Đạt |
| - Có sử dụng cân đối chứng, thiết bị đo lường phù hợp để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa | Đạt |
| - Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành | Đạt |

**PHỤ LỤC III**

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TIÊU CHÍ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN**

**ĐỐI VỚI SIÊU THỊ MINI, CỬA HÀNG TIỆN LỢI VÀ CỬA HÀNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhận dạng đánh giá** | **Mức đánh giá** |
| **I** | **Đối với siêu thị mini** |
| 01 | Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức, cá nhân quản lý | Đạt |
| 02 | Có thời gian mở cửa phù hợp phục vụ việc mua sắm hàng ngày của người dân | Đạt |
| 03 | Có diện tích kinh doanh tối thiểu từ 200m2; có bố trí nơi để xe và phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng | Đạt |
| 04 | Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên; hàng hóa tổ chức, bố trí theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, thanh toán, kiểm tra, theo dõi và quản lý | Đạt |
| 05 | Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát,…); cho đóng gói, bán hàng (giá, kệ, giỏ, móc treo…); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý…); có nơi bảo quản hành lý cá nhân | Đạt |
| 06 | Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có trang bị kỹ thuật đảm bảo việc phòng cháy, chữa cháy, đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định | Đạt |
| 07 | Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành | Đạt |
| **II** | **Đối với cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp** |
| 01 | Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ của đại diện tổ chức quản lý | Đạt |
| 02 | Có thời gian mở cửa phù hợp phục vụ việc mua sắm hàng ngày của người dân | Đạt |
| 03 | Có diện tích kinh doanh tối thiểu từ 50m2 trở lên và có nơi để xe với quy mô phù hợp | Đạt |
| 04 | Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên | Đạt |
| 05 | Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương | Đạt |
| 06 | Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, thuận tiện cho khách hàng. | Đạt |
| 07 | Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) | Đạt |
| 08 | Tổ chức, bố trí, sắp xếp và ghi chép hàng hóa một cách văn minh, khoa học, thuận lợi cho việc mua sắm, theo dõi, kiểm tra, quản lý | Đạt |
| 09 | Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành | Đạt |